

Bản án số: 118/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 12 - 2017

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lựu.

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Đặng Hoàng Mích;

2. Ông Võ Trịnh Quốc Toàn.

- **Thư ký phiên Tòa:** Ông Phạm Quốc Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Loan- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 462/2017/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** **Trần N D**, sinh năm 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện BĐ, tỉnh BT.

2. **Bị đơn:** **Nguyễn T L**, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện BĐ, tỉnh BT.

Anh L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề 27 tháng 12 năm 2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2017 và những lời trình bày tiếp theo, nguyên đơn chị Trần N D trình bày:**

Chị và anh L cưới nhau vào năm 2008 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 100/2008 vào ngày 15/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Thừa Đức, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 06/2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

do tính tình không hợp nhau. Chị và anh L đã ly thân từ tháng 06 năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn lại được, tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên chị yêu cầu ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn T K, sinh ngày 06/3/2010. Hiện con chung đang sống với anh L. Khi ly hôn chị yêu cầu anh L nuôi con chung và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L mỗi tháng là 500.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Tại bản tự khai ngày 27/12/2017 bị đơn anh Nguyễn T L trình bày:*

Anh và chị D cưới nhau vào năm 2008 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 100/2008 vào ngày 15/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã TĐ, huyện BĐ, tỉnh BT. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 06/2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau. Anh và anh D đã ly thân từ tháng 06 năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn lại được, tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên qua yêu cầu ly hôn của chị D thì anh đồng ý

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn T K, sinh ngày 06/3/2010. Hiện con chung đang sống với anh. Khi ly hôn anh đồng ý nuôi con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định.

Về thu thập chứng cứ: Theo đúng quy định của pháp luật.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Có đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật.

Những người tham gia tố tụng nguyên đơn chấp hành tốt theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tuy nhiên việc gửi thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và tổng đạt thông báo thụ lý cho đương sự là trễ hạn vi phạm Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng đây chỉ là vi phạm nhỏ không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

Về nội dung:

Căn cứ vào Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần N D đối với anh Nguyễn T L.

Về con chung: Giao cháu K cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L mỗi tháng là 500.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xét đến

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn T L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 27/12/2017 nên Tòa án xét xử vắng mặt anh L là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung:*

[1] Về hôn nhân: Chị Trần N D và anh Nguyễn T L kết hôn vào năm 2008, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TĐ nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng từ tháng 06/2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đã ly thân từ tháng 06 năm 2017 cho đến nay. Nay chị D yêu cầu ly hôn thì anh L cũng đồng ý, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị D và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị D và anh L theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2]. *Về con chung:* Quá trình chung sống anh L, chị D có 01 con chung tên Nguyễn T K, sinh ngày 06/3/2010. Con chung hiện nay đang sống với anh L.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ trước đến nay con chung đều sống chung với anh L và anh L nuôi con chung vẫn phát triển bình thường, cháu K cũng có nguyện vọng được sống chung với anh L và nhằm ổn định về tinh thần của con chung anh chị. Do đó, để anh L nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh L; anh L nuôi con chung không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con tuy nhiên tại phiên toà chị D tự nguyện cấp dưỡng nuôi cho anh L mỗi tháng là 500.000 đồng

nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó buộc chị D cấp dưỡng nuôi con cho anh L mỗi tháng là 500.000 đồng.

[3]. *Về tài sản chung*: Hai bên khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4]. *Về nợ chung*: Hai bên khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Đối với lời trình bày của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm và cấp dưỡng nuôi con*: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Trần N D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần N D và anh Nguyễn T L.

[2]. Về con chung: Anh Nguyễn T L được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn T K, sinh ngày 06/3/2010. Chị Trần N D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn T L mỗi tháng là 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án là ngày 29/12/2017 cho đến khi cháu Kiệt đủ 18 tuổi.

Chị D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[3]. Về tài sản chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[4]. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[5]. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần N D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần N D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vậy tổng cộng án phí chị Trần N D phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006045 ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Vậy chị Trần N D phải nộp tiếp án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Trần N D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Nguyễn T L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV-THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã TĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lựu

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Võ Trịnh Quốc Toàn - Đặng Hoàng Mích

Nguyễn Thị Lựu